

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/DS-ST
Ngày 29-3-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
tài sản gắn liền với đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Khuynh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Kim Niên;
- Bà Vi Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọc Bích Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS, ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Vi Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Vi Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Vi Thị T: Ông Vi Văn L (theo Giấy ủy quyền ngày 20/11/2023); địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vi Văn L: Bà Chu Bích T1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lộc Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lộc Thị N: Bà Dương Thị Quỳnh H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Vi Văn K, sinh năm 1999; vắng mặt.
2. Chị Vi Thị T2, sinh năm 1997; vắng mặt.
3. Ông Vi Văn T3, sinh năm 1971; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Vi Văn T3: Bà Lộc Thị N (theo Giấy ủy quyền ngày 25/12/2023); có mặt.

4. Ông Vi Văn P, sinh năm 1963; vắng mặt.
5. Anh Vi Văn T4; sinh năm 1992; có mặt.
6. Chị Vi Thị B; sinh năm 1998; vắng mặt.
7. Chị Vi Thị A, sinh năm 1990; vắng mặt.
8. Chị Vi Thị T5, sinh năm 1994; vắng mặt.
9. Bà Vi Thị É, sinh năm 1966; vắng mặt.
10. Anh Vi Văn T6, sinh năm 1993; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

11. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ trụ sở: khu T, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Hoàng Minh D, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Lạng Sơn, (theo Giấy ủy quyền số 15/UQ-UBND ngày 29/02/2024); có mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Vy Văn L1, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Vi Văn L2, sinh năm 1949; vắng mặt.

3. Ông Vi Văn R, sinh năm 1966; có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 8 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ ông Vi Văn L khai phá, từ khoảng năm 1992, bố mẹ đã cho vợ chồng ông Vi Văn L bà Vi Thị T quản lý và sử dụng thường xuyên từ khi khai phá đến nay. Khoảng năm 2003, ông Vi Văn P là người cùng thôn có trồng cây thông trên diện tích đất của nhà ông Vi Văn L (phần đất tranh chấp hiện nay), năm 2021 ông Vi Văn P đã thu hoạch trả lại đất cho gia đình ông Vi Văn L. Năm 2006, mẹ ông Vi Văn L là cụ Dương Thị Đ chết, năm 2010 bố ông Vi Văn L là cụ Vi Văn K1 chết. Ông Vi Văn L đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 27/4/2011, hộ gia đình ông Vi Văn L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 14.689,0 m², tại thửa đất số 103, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/1000, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 054243, số vào sổ cấp GCN: CH00715 theo QĐ số: 860/QĐ-UBND đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn L và bà Vi Thị T, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Từ trước đến nay, gia đình ông Vi Văn L vẫn quản lý sử dụng không có tranh chấp với ai. Đến đầu năm 2023, bà Lộc Thị N đến phát dọn, trồng gừng lên diện tích đất nhà ông nên xảy ra tranh chấp. Sau đó, ông Vi Văn L có mời chính quyền địa phương giải quyết và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L giải quyết, có tiến hành hòa giải nhưng không thành. Về cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, khoảng năm 2018 đến năm 2019 vợ chồng ông Vi Văn L trồng khoảng hơn 10 cây sớ, nhưng sống thì chỉ có khoảng 08 cây. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp, còn lại 08 cây sớ, 06 cây thông vợ chồng ông Vi Văn L trồng từ năm 2003 và một số cây tự nhiên (gỗ tạp) được khoanh nuôi, bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu được quyền sử dụng đối với tổng diện tích đất tranh chấp là 2.063,2 m² đất rừng sản xuất thuộc một phần của 02 thửa là thửa 103 và thửa 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó:

Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 103, có diện tích 1.647,7 m² nằm trong tổng diện tích 14.689,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN QSD đất đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn L và bà Vi Thị T.

Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số thửa 79, có diện tích 415,5 m² nằm trong tổng diện tích 100.225,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN QSD đất cho hộ gia đình ông Vi Văn U và bà Vi Thị É.

Nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Vi Văn L, bà Vi Thị T đối với toàn bộ diện tích đất 2.063,2 m² thuộc một phần thửa đất số 103 và một phần thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1 nêu trên. Yêu cầu phía bị đơn chấm dứt hành vi tranh chấp, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất của nguyên đơn; yêu cầu sở hữu tài sản trên đất: gồm có 44 cây các loại như thông, sớ và gỗ tạp khác và yêu cầu bị đơn di dời toàn bộ diện tích 50 m² gừng trồng trên đất.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm:

Rút yêu cầu quyền sử dụng đối với đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số thửa 79, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, tỉ lệ 1/10.000 xã L có diện tích 415,5 m² nằm trong tổng diện tích 100.225,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN QSD đất cho hộ gia đình ông Vi Văn U và bà Vi Thị É.

Rút yêu cầu di dời diện tích 50 m² gừng trồng trên đất.

Bị đơn bà Lộc Thị N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ chồng bà khai phá, khi chết cha mẹ chồng để lại đất cho anh ruột chồng bà tên Vi Văn L3 quản lý sử dụng. Từ năm 1992, ông Vi Văn L3 để lại đất cho chồng bà là ông Vi Văn T3. Từ khi nhận đất, gia đình bà Lộc Thị N khai hoang, phát rừng để làm nương, trồng cây sắn, cây gừng liên tục đến khoảng năm 2008 thì bỏ không trồng nữa do nhà neo người, các con đi làm, chỉ có hai vợ chồng không làm nổi. Sau đó ông Vi Văn P trồng 150 cây thông trên diện tích đất này, thời gian cụ thể bà không nhớ, gia đình bà cũng để cho ông Vi Văn P trồng. Năm 2021, ông Vi Văn P đã khai thác hết và để hiện trạng đất trống. Năm 2023, bà Lộc Thị N có đi phát cỏ để trồng gừng thì xảy ra tranh chấp với gia đình nguyên đơn. Diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất ông Vi Văn L, bà Vi Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà không biết sự việc này. Khi hòa giải ở địa phương thì bà mới biết diện tích đất tranh chấp đã được cấp cho hộ gia đình ông Vi Văn L, bà Vi Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/12/2023 bà Lộc Thị N có yêu cầu phản tố, yêu cầu được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 1.647,7m², thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại L, thôn C, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Đối với diện tích 415,5 m² nằm trong tổng diện tích 100.225,0 m² đứng tên ông Vi Văn U và bà Vi Thị É, bà Lộc Thị N không yêu cầu sử dụng. Ngoài ra đối với cây trồng trên đất bà Lộc Thị N yêu cầu ông Vi Văn L, Vi Thị T di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích 1.647,7 m² đã nêu trên.

Tại phiên tòa bị đơn Lộc Thị N giữ nguyên yêu cầu quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.647,7 m² và thay đổi yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp thành yêu cầu sở hữu tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn: anh Vi Văn K, chị Vi Thị T2 đều nhất trí với ý kiến của nguyên đơn là yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 1.647,7 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ gia đình ông Vi Văn L và bà Vi Thị T, thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T, không có ý kiến khác và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn: ông Vi Văn T3, anh Vi Văn T4, chị Vi Thị B, chị Vi Thị A, chị Vi Thị T5 đều nhất trí với ý kiến của bà Lộc Thị N là được công nhận đối với diện tích đất tranh chấp và không có yêu cầu độc lập. Đối với chị Vi Thị B (vợ anh Vi Văn T4, con dâu bà Lộc Thị N),

chị Vi Thị A và chị Vi Thị T5 (con gái bà Lộc Thị N) đều trình bày các chị không có công sức đóng góp gì và từ chối không tham gia tố tụng trong vụ án này, do không liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn P trình bày: diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, ông không có tranh chấp. Năm 2003 ông được Ủy ban nhân dân xã L giao cho trồng cây trong dự án “Nguyên liệu giấy” (số liệu cụ thể ông không nhớ) ở một vị trí đất khác của gia đình ông, không phải là diện tích đất tranh chấp. Do khi trồng cây, ở vị trí đất của ông đã hết đất nhưng vẫn còn thừa cây, nên ông đem cây xuống diện tích đất (hiện nay nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp) để trồng, hiện trạng đất tranh chấp trước khi ông trồng là đất trống, bỏ hoang. Số cây thông ông trồng trên đất tranh chấp, ông đã khai thác hết từ năm 2017, ông không còn tài sản trên đất tranh chấp. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không có yêu cầu, đề nghị gì, không có tranh chấp. Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị É trình bày: gia đình bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 100.225,0 m², thuộc thửa đất số thửa 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã L tỉ lệ 1/10.000, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 054268, cấp ngày 27/4/2011 số vào sổ cấp GCN: CH00689 theo QĐ số: 860/QĐ-UBND đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn U (đã chết năm 2020) và bà Vi Thị É. Trong quá trình làm việc bà được biết, diện tích đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất có diện tích 415,5 m², nằm trong tổng diện tích đất nêu trên. Ngày 15/01/2024 bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 415,5 m² thuộc thửa đất số thửa 79, tờ bản đồ số 01, thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà. Tuy nhiên, sau khi thống nhất ý kiến các thành viên trong gia đình và tại buổi tham gia phiên họp hòa giải ngày 22/01/2024, bà có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập. Nguyên nhân do bà xác định lại diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn không liên quan đến đất của gia đình bà, mặc dù diện tích tranh chấp 415,5 m² nêu trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình bà, nhưng thực tế thửa đất gia đình bà quản lý sử dụng có ranh giới đất đã được phân định bằng khe suối, diện tích đất tranh chấp không liên quan đến diện tích đất của bà, trên đất không có tài sản gì. Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, đất tranh chấp thuộc về ai thì bà sẽ phối hợp làm thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bà Vi Thị É: anh Vi Văn T6 nhất trí với ý kiến của bà Vi Thị É, không có ý kiến gì thêm.

Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn trình bày ý kiến đối với việc tranh chấp của hai bên như sau: Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất tranh chấp, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ vụ việc, chính sách pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất để tiến hành giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Vy Văn L1: nguồn gốc đất là của cha mẹ ông là cụ Vi Văn T7 (đã chết), cụ Vi Thị P1 (đã chết) khai phá từ lâu, cha mẹ ông chia lại diện tích đất này cho ông. Ông Vi Văn L3 sử dụng đến năm 1992, ông giao lại đất cho em trai là ông Vi Văn T3 và em dâu là bà Lộc Thị N canh tác sử dụng. Trong quá trình sử dụng, khi giao lại đất, diện tích đất này đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Vi Văn L3 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết công nhận diện tích đất tranh chấp cho ông Vi Văn T3, bà Lộc Thị N.

Ông Vi Văn L2: ông là hàng xóm của nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này, nguồn gốc đất do bố đẻ của ông Vi Văn T3 là cụ Vi Văn T7 khai phá trước, rồi để lại cho con là Vi Văn L3 khai thác sử dụng, ông Vi Văn L3 có trồng khoai lang, sắn trên diện tích đất này, đến năm 1992, ông Vi Văn L3 đi làm ăn xa để lại đất cho ông Vi Văn T3 là em trai ruột, em dâu là bà Lộc Thị N canh tác sử dụng, ông Vi Văn L2 cũng thấy thường xuyên vợ chồng bà Lộc Thị N lên canh tác sử dụng phần đất này. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần đất tranh chấp cho ông Vi Văn T3 bà Lộc Thị N.

Ông Vi Văn R: ông là anh trai của ông Vi Văn L, về nguồn gốc đất là của gia đình ông, khoảng năm 1981 đã cùng bố mẹ khai hoang sử dụng diện tích đất để trồng ngô sắn, khoai và trồng cây bông, cây trà và các cây ngắn ngày khác. Sau này gia đình thống nhất cho ông Vi Văn L quản lý, canh tác sử dụng. Ranh giới diện tích đất tranh chấp được xác định bởi khe suối tự nhiên, làm ranh giới giữa đất nhà ông Vi Văn L, bà Vi Thị T và đất nhà bà Vi Thị É, ông Vi Văn U. Sau khi ông Vi Văn P khai thác xong thì bà Lộc Thị N tự ý phát dọn, trồng cây vào diện tích đất tranh chấp này. Ông đề nghị Tòa xem xét công nhận diện tích đất tranh chấp này cho ông Vi Văn L và bà Vi Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp như sau:

Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, tỉ lệ 1/10.000 xã L có diện tích 1.647,7 m² có tứ cận tiếp giáp:

- Phía Bắc tiếp giáp phần diện tích đất thửa đất số 79 đang có tranh chấp trong vụ án này và phần còn lại thửa đất số 79 không tranh chấp.

- Phía Đông tiếp giáp với đường đất.

- Phía Nam tiếp giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 103, nguyên đơn đang quản lý, sử dụng không tranh chấp.

- Phía Tây tiếp giáp với đường mòn và phần đất còn lại của thửa đất số 103 tờ bản đồ số 01, nguyên đơn đang quản lý, sử dụng không tranh chấp.

Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số thửa 79, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, tỉ lệ 1/10.000 xã L có diện tích 415,5 m² có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 79 không tranh chấp (khe suối).

- Phía Đông tiếp giáp với đường đất.

- Phía Nam tiếp giáp với phần đất thửa đất số 103 đang có tranh chấp trong vụ án này.

- Phía T tiếp giáp với phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 79 không tranh chấp.

Theo thực trạng đo đạc tổng diện tích đất tranh chấp là 2.063,2 m² thuộc loại đất: Đất có rừng trồng Sản xuất, ký hiệu: “RST”

Tài sản trên đất có 02 hệ thống kê đá: Hệ thống thứ nhất chạy dọc theo đường mòn nằm ở phía đông nam thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01; hệ thống thứ hai gồm có 05 kê trữ nước cắt ngang khe suối nằm phía bắc phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01 và gồm có 44 cây các loại như thông, sỡ, gỗ tạp mọc tự nhiên và một bờ kê đá.

Kết quả định giá như sau:

Diện tích 1.647,7 m² nằm trong tổng diện tích 14.689,0 m² thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã L tỉ lệ 1/10.000 và diện tích 415,5 m² thuộc thửa đất số thửa 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000 đều có giá 5.000 đồng/m².

Tổng giá trị đất 2063,2 m² x 5.000 đồng/m² là 10.316.000 đồng (Bằng chữ: Mười triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất bao gồm 16 cây gỗ tạp trị giá 316.800 đồng (ba trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng), 06 cây thông trị giá 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi nghìn đồng), 07 cây ngũ da bì trị giá 138.600 đồng (một trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm đồng), 05 cây sỡ trị giá 190.000 đồng (một trăm chín mươi nghìn đồng), 07 cây kháo trị giá 181.500 đồng (một trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng), 01 cây bún ngắn trị giá 19.800 đồng (mười chín nghìn tám trăm đồng), 01 cây xoan trị giá 117.000 đồng (một trăm mười bảy nghìn đồng), 01 cây sau sau trị giá 35.100 đồng (ba mươi lăm nghìn một trăm đồng) là 1.418.800 đồng (một triệu bốn trăm mười tám nghìn tám trăm đồng). Như vậy, tổng giá trị tài sản tranh chấp là 11.734.800 đồng (mười một triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc khu đất tranh chấp là 13.068.000 đồng (mười ba triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng); chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và các chi phí khác là 5.823.000 đồng (năm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng). Tổng cộng là 18.891.000 đồng (mười tám triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng). Các chi phí này đều do nguyên đơn chi tạm ứng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Nguyên đơn có quá trình sử dụng đất liên tục, có nguồn gốc rõ ràng, tài sản trên đất hiện có bờ kê đá và các cây thông, cây sỡ do ông Vi Văn L trồng là có

căn cứ. Nguyên đơn sử dụng đất đúng mục đích, đã thực hiện nghĩa vụ kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn thừa nhận đã bỏ thời gian dài không sử dụng, không kê khai nên không phải là người có quyền sử dụng đất. Về tài sản trên đất bị đơn liên tục thay đổi lời khai thể hiện sự mâu thuẫn chứng tỏ bị đơn không có tài sản trên đất. Căn cứ các quy định của pháp luật. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích 1.647,7 m² đất và toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng, xin miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Ý kiến của Người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Phía bị đơn chấp nhận việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn có quá trình sử dụng đất thể hiện qua lời khai của người làm chứng là ông Vi Văn L2, ông Vi Văn L3, tuy không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có nguồn gốc sử dụng nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003. Bị đơn là người đang sử dụng đất. Căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn được quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng, xin miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi quyền sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu sở hữu tài sản cũng như yêu cầu di dời tài sản vì không có căn cứ. Đất và tài sản trên đất đều thuộc về bị đơn, bị đơn có quyền quản lý, sử dụng. Việc bị đơn trồng cây thông tại khu vực tranh chấp nguyên đơn không phản đối do đó mặc nhiên thừa nhận đất và cây đó là của bị đơn, bị đơn có quyền sử dụng, về chi phí tố tụng nguyên đơn phải tự chịu, đề nghị miễn án phí cho bị đơn vì là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97, 101, 104, 177, 203, 208, 209, 211, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Sau khi nêu tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên nhận định:

Do các đương sự trình bày khác nhau và có mâu thuẫn về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất. Mặt khác tại phiên tòa các đương sự thừa nhận đường khai thác trên diện tích đất tranh chấp do vợ chồng ông Giáp Văn D1 tạo lập. Cả nguyên đơn, bị đơn đều khai được nhận tiền do ông Giáp Văn

D1 trả đề đi nhờ qua đất. Xét thấy cần xác định và đưa ông Giáp Văn D1 cùng vợ vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ ý kiến, đề nghị của họ đối với việc tạo lập, quản lý, sử dụng đường khai thác. Viện kiểm sát đã ra yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ. Tuy nhiên trước thời điểm mở phiên tòa Tòa án chưa thu thập và tại phiên tòa chưa làm rõ được nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất, chưa đưa ông Giáp Văn D1 cùng vợ vào tham gia tố tụng. Do đó Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án.

Tình tiết sự kiện không phải chứng minh: vị trí, diện tích, các phía tiếp giáp của đất tranh chấp và các tài sản trên đất được xác định trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Giá trị tài sản có tranh chấp được xác định trong biên bản định giá, các chi phí tố tụng.

Các tình tiết trên được các bên đương sự thừa nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự không phải chứng minh.

Tình tiết, sự kiện phải chứng minh: quyền sử dụng đất tranh chấp.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập gồm có: các tài liệu liên quan đến trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm có: đơn khởi kiện, Hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã, giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao) và những tài liệu, chứng cứ khác.

Tài liệu do bị đơn cung cấp gồm có: văn bản thể hiện lời khai của những người làm chứng.

Tài liệu do UBND huyện C cung cấp gồm có: bản tự khai, hồ sơ địa chính liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về toàn bộ nội dung của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt (được thể hiện tại phần đầu Bản án), đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt lần thứ hai. Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử. Xét thấy việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng nêu trên không gây cản trở cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: khi thụ lý vụ án, trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xác định quan hệ có tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất”. Quá trình giải quyết vụ án và tại trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị É đã rút yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử xác định tranh chấp phải giải quyết là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” theo quy định tại các khoản 2, 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi tranh chấp, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất của nguyên đơn đã nằm trong quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản nên không tách thành quan hệ tranh chấp riêng.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn: nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Lộc Thị T8 trả lại đất tranh chấp và tài sản trên đất gồm: đất tranh chấp là đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa 103 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó:

[4] Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 103, có diện tích 1.647,7 m² nằm trong tổng diện tích 14.689,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn L và bà Vi Thị T.

[5] Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 79, có diện tích 415,5 m² nằm trong tổng diện tích 100.225,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Vi Văn U và bà Vi Thị É. Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất này, nên Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết.

[6] Về tài sản trên đất: gồm có 44 cây các loại như thông, sồi, gỗ tạp mọc tự nhiên và một bờ kè đá.

[7] Nguyên đơn yêu cầu gia đình bà Lộc Thị N trả lại diện tích 1.647,7 m² đất tranh chấp, toàn bộ tài sản trên đất và chấm dứt mọi hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất của hộ gia đình ông Vi Văn L.

[8] Xét các yêu cầu của bị đơn: bà Lộc Thị N yêu cầu công nhận đối với 1.647,7 m² nằm trong thửa 103 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn L và bà Vi Thị T. Đối với diện tích 415,5 m² nằm trong thửa 79 đứng tên ông Vi Văn U và bà Vi Thị É, bà Lộc Thị N không yêu cầu giải quyết. Đối với cây trên đất, ban đầu bà Lộc Thị N yêu cầu nguyên đơn phải di dời nhưng tại phiên tòa bị đơn lại yêu cầu được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên diện tích 1.647,7 m² đã nêu trên.

[9] Về nguồn gốc đất tranh chấp: nguyên đơn ông Vi Văn L cho rằng trước đây là đất của bố mẹ khai phá để lại cho vợ chồng ông Vi Văn L sử dụng; đến năm 2011 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T. Năm 2023, ông Vi Văn L phát hiện bà Lộc Thị N phát dọn khu vực đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình nhà ông và bà Lộc Thị N đã trồng gừng vào diện tích đất này, nên phát sinh tranh chấp.

[10] Về tài sản trên đất tranh chấp: các bên đương sự đều xác nhận là có các tài sản được xác định trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, toàn bộ tài sản trên đất không phải của bị đơn, do trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có trình bày là cây trên đất của ông Vi Văn P và yêu cầu ông Vi Văn L di dời toàn bộ tài sản trên đất ra khỏi diện tích đất tranh chấp, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ông Vi Văn P trình bày cây do ông trồng đã khai thác hết. Tại phiên tòa, bà Lộc Thị N thay đổi yêu cầu di dời tài sản trên đất thành yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất, bị đơn không xác định được năm trồng, cũng không yêu cầu giám định nhưng lại yêu cầu sở hữu, bị đơn luôn thay đổi yêu cầu, thể hiện lập trường không rõ ràng. Điều đó chứng minh các tài sản trên đất không phải của bị đơn. Nguyên đơn yêu cầu sở hữu tài sản trên đất tranh chấp là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Về con đường qua khu vực đất tranh chấp (đường khai thác) theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện không sử dụng. Tại phiên tòa, các đương sự đều xác nhận đường do vợ chồng ông Giáp Văn D1 là người chuyên thu mua gỗ mở để đi nhờ mua gỗ của các hộ dân trong khu vực. Khi mở đường qua có thỏa thuận chỉ sử dụng một lần, có đền bù cây và trả tiền đất bị ảnh hưởng, việc mở đường là tự phát không xin phép cơ quan có thẩm quyền. Các đương sự đều xác nhận sau khi sử dụng một lần, ông Giáp Văn D1 không có quyền sử dụng con đường đó mà phần đường qua đất nhà ai vẫn thuộc quyền sử dụng của nhà đó, người dân và gia súc có thể đi nhờ còn xe cơ giới khai thác gỗ đi qua phải thỏa thuận và thanh toán tiền cho chủ hộ sử dụng đất. Các đương sự xác nhận đây là tập quán tại địa phương từ xưa tới nay mọi người tự giác thực hiện không có tranh chấp.

[12] Trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ về các tình tiết của vụ án Hội đồng xét xử đã xác định các tình tiết của vụ án như sau: năm 2002, vợ chồng ông Vi Văn L được bố mẹ tặng cho mảnh đất có diện tích 14.689,0 m², thuộc thửa đất số 103 tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có nguồn gốc do bố mẹ nguyên đơn khai phá sử dụng và giao lại cho nguyên đơn. Khi chuyển giao đất chỉ canh tác nương rẫy, đã có bờ kè đá để ngăn đất sỏi lở nhưng chưa có cây lâm nghiệp. Năm 2008, ông Vi Văn L đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 103, đến năm 2011 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T. Sau đó hộ ông Vi Văn L đã quản lý, sử dụng đất trồng cây thông và khoanh nuôi bảo vệ cây rừng tự nhiên. Năm 2002, ông Vi Văn P có trồng một số cây thông vào thửa đất số 103 nhưng không có tranh chấp do hộ ông Vi Văn L đồng ý cho trồng. Năm 2017, ông Vi Văn P đã khai thác hết thông do ông

Vi Văn P trồng, hộ ông Vi Văn L tiếp tục quản lý khoanh nuôi và bảo vệ cây trồng và cây tự mọc. Năm 2023 bà Lộc Thị N đến, phát dọn, trồng gừng mới xảy ra tranh chấp.

[13] Trong các bản tự khai bị đơn bà Lộc Thị N cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của anh chồng bà là ông Vi Văn L3 khai phá, khi không sử dụng đã cho vợ chồng bà Lộc Thị N sử dụng để trồng sắn, trồng gừng. Tuy trồng cây trên đất nhưng hộ gia đình bà Lộc Thị N không sử dụng thường xuyên, không thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này theo quy định của pháp luật. Như vậy lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[14] Phía bị đơn bà Lộc Thị N cho rằng mảnh đất tranh chấp có nguồn gốc do anh trai chồng để lại cho vợ chồng bà Lộc Thị N, hộ gia đình bà Lộc Thị N ông Vi Văn T3 không kê khai đăng ký diện tích đất tranh chấp thuộc một phần của thửa 103. Phía bị đơn cho rằng đất của cha ông để lại nhưng không chứng minh được quá trình sử dụng đất thường xuyên, liên tục; sử dụng đất đúng mục đích; không thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên không có quyền sử dụng đất.

[15] Như vậy đã có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu được quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T. Hộ gia đình ông Vi Văn L, bà Vi Thị T được quyền sử dụng đối với diện tích 1.647,7 m² được nêu tại mục [4] của Bản án. Cụ thể độ dài, kích thước các cạnh và ranh giới tiếp giáp được thể hiện trên hình vẽ nổi các điểm trong mảnh trích đo kèm theo Bản án.

[16] Buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn phải chấm dứt mọi hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất của hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T.

[17] Về yêu cầu di dời tài sản: Nguyên đơn đã rút yêu cầu di dời tài sản trên đất là cây gừng của bị đơn nên yêu cầu này cần được đình chỉ, không giải quyết.

[18] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Vi Thị É có đơn xin rút yêu cầu độc lập đối với diện tích 415,5 m² nằm trong tổng diện tích 100.225,0 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ gia đình ông Vi Văn U và bà Vi Thị É, nên cần đình chỉ yêu cầu này.

[19] Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[20] Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận vì không phù hợp với các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Chỉ chấp nhận đề nghị miễn án phí cho bị đơn.

[21] Kiểm sát viên tại phiên tòa không phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án là không phù hợp, Kiểm sát viên cho rằng do các đương sự trình bày khác nhau và có mâu thuẫn về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất nhưng không đánh giá các lời khai của đương sự với các tài liệu chứng cứ

khác đề đưa ra quan điểm là không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc các đương sự trình bày về đường khai thác trên diện tích đất tranh chấp cần xác định và đưa ông Giáp Văn D1 cùng vợ vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Như đã nhận định tại mục [11] không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Giáp Văn D1, hơn nữa tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn đều cam kết nếu vợ chồng ông Giáp Văn D1 có yêu cầu thì nguyên đơn, bị đơn sẽ chịu trách nhiệm giải quyết.

[22] Về chi phí tố tụng: căn cứ các Điều 157, 158, 164 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), nguyên đơn hiểu rõ và nhất trí với chi phí tố tụng, tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bao gồm cả chi phí đo đạc theo hợp đồng) là: 18.891 000 đồng (mười tám triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng), sau khi chi phí Tòa án đã thanh toán tiền thừa cho người nộp tạm ứng, nguyên đơn đã nhận lại đủ tiền thừa. Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng đối với diện tích 415,5 m² do nguyên đơn đã rút yêu cầu giải quyết. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng đối với diện tích 1.647,7 m² vì yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể ông Vi Văn L, bà Vi Thị T tự chịu 3.805.000 đồng (ba triệu tám trăm linh năm nghìn đồng); bà Lộc Thị N phải chịu 15.086.000 đồng (mười lăm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nên bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 15.086.000 đồng nêu trên, nếu chậm trả sẽ phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[23] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị É có đơn yêu cầu độc lập và đã rút đơn. Tuy nhiên, bà Lộc Thị N thuộc hộ nghèo, cận nghèo; bà Lộc Thị N và bà Vi Thị É là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[24] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5; các khoản 2, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 150; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; các Điều 92, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 115, 160, 161, 163, 164, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 105, 107 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 4; khoản 1 Điều 26; các Điều 166, 169, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất:

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T đối với diện tích đất tranh chấp 415,5 m², thuộc một phần thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. (xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A1);

1.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu di dời tài sản của nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị É có yêu cầu độc lập, đối với diện tích đất tranh chấp 415,5 m², thuộc một phần thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. (xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A1).

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị É có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

1.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn L, bà Vi Thị T. Hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 1.647,7 m² thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L tỉ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại L, thôn H, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01.
- Phía Đông tiếp giáp với đường đất.
- Phía Nam tiếp giáp với phần còn lại của thửa đất số 103.
- Phía Tây tiếp giáp với đường mòn và phần đất còn lại của thửa đất số 103 tờ bản đồ số 01.

(xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A1, A5, A6, A7, A8, A9, B2, B1, A1).

(Chi tiết chiều dài các cạnh và các phía tiếp giáp của thửa đất theo sơ đồ hiện trạng khu đất kèm theo bản án).

2. Về tài sản trên đất: Hộ gia đình ông Vi Văn L, bà Vi Thị T được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất nêu tại mục 1.3 gồm:

- 01 (một) hệ thống kê đá chạy dọc theo đường mòn nằm ở phía Đông Nam thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01.

- Các cây trên đất: 06 (sáu) cây thông có đường kính từ 18 cm đến 20 cm; 05 (năm) cây sớ có đường kính 02 cm; 07 (bảy) cây ngũ da bì có đường kính từ 10 cm đến 20 cm; 07 (bảy) cây kháo có đường kính từ 12 cm đến 30 cm; 01 (một) cây bún ngán có đường kính 50 cm; 01 (một) cây xoan có đường kính 23 cm; 01 (một) cây sau sau có đường kính 20 cm; 16 (mười sáu) cây gõ tạp có đường kính từ 10 cm đến 20 cm.

3. Bị đơn bà Lộc Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn gồm ông Vi Văn T3, anh Vi Văn T4, chị Vi Thị B, chị Vi Thị A, chị Vi Thị T5, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của hộ gia đình ông Vi Văn L bà Vi Thị T đối với diện tích đất và tài sản trên đất nêu tại mục 1.3 và mục 2 phần quyết định của Bản án.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Nguyên đơn ông Vi Văn L phải chịu chi phí tố tụng là 3.805.000 đồng (ba triệu tám trăm linh năm nghìn đồng);

4.2. Bị đơn bà Lộc Thị N phải chịu chi phí tố tụng là: 15.086.000 đồng (mười lăm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Xác nhận ông Vi Văn L bà Vi Thị T đã nộp tạm ứng đủ các khoản chi phí tố tụng, bà Lộc Thị N phải hoàn trả cho ông Vi Văn L số tiền 15.086.000 đồng (mười lăm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: nguyên đơn ông Vi Văn L bà Vi Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Lộc Thị N được miễn án phí. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị E được miễn án phí.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9

Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thế Khuynh